

Số: 36/QĐ-ĐHTBD

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT-TBD ngày 24/8/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Thái Bình Dương về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-HĐT-TBD ngày 31/7/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thái Bình Dương về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 246/QĐ-ĐHTBD ngày 18/07/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương về việc ban hành Quy định tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHTBD ngày 18/12/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2025;

Căn cứ Biên bản họp ngày 25/12/2024 của Hội đồng tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2025 về công tác xét tuyển sinh năm 2025.

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh,

QUYẾT ĐỊNH:

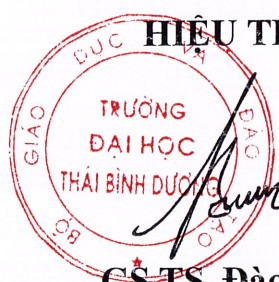
Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2025 của Trường Đại học Thái Bình Dương.

Điều 2. Đề án sẽ được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung khi có thông tin mới và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn quy định theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Tuyển sinh và Truyền thông, trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/cáo);
- HĐT (để b/cáo);
- Như điều 3;
- Lưu VT, P.TSTT.

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Đào Văn Đông

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025

Khánh Hòa, tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

I. Thông tin chung	2
1. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT).....	2
2. Địa chỉ trụ sở chính	2
3. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSĐT	2
4. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSĐT.....	2
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh.....	2
6. Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi	2
7. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo	3
8. Quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ.....	3
9. Điều kiện bảo đảm chất lượng.....	3
10. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang chủ của CSĐT	4
II. Tuyển sinh bậc thạc sĩ	5
1. Ngành tuyển sinh	5
2. Phạm vi tuyển sinh:	5
Trường tuyển sinh trên toàn quốc.....	5
3. Phương thức tuyển sinh:	5
4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	5
5. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm	5
6. Hình thức tuyển sinh:	5
7. Đối tượng và điều kiện dự tuyển	6
8. Quy định về bổ sung kiến thức.....	6
9. Địa điểm tuyển sinh và đào tạo	8
10. Hồ sơ dự tuyển.....	8
11. Lệ phí và học phí	8
12. Điều kiện trúng tuyển	9
PHỤ LỤC 1	11
PHỤ LỤC 2	14
PHỤ LỤC 3	17
PHỤ LỤC 4	22

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT): Trường Đại học Thái Bình Dương
2. Địa chỉ trụ sở chính: số 79 Mai Thị Đồng, thôn Hòn Nghê, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.
3. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/>
4. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSĐT: www.fb.com/TruongDaihocThaiBinhDuong
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0258 3727 147
6. Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi

- Tầm nhìn: Trường Đại học Thái Bình Dương là đại học miền duyên hải có uy tín, có khả năng quy tụ giảng viên xuất sắc và sinh viên triển vọng với môi trường giáo dục liên chính, chuẩn mực quốc tế.

- Sứ mệnh: Trường Đại học Thái Bình Dương truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội.

- Giá trị cốt lõi: Chính trực - Tự do học thuật - Tôn trọng sự khác biệt - Trách nhiệm - Cách tân - Hải hòa.

- Cam kết đào tạo: Thực học (Sinh viên thỏa sức trải nghiệm thực tế như một phần cốt lõi của việc học); Toàn diện (Sinh viên phát triển năng lực của thế kỷ 21); Tương tác (Sinh viên tương tác thường xuyên và ý nghĩa); Trao quyền (Sinh viên được đối xử như những cá nhân trưởng thành, độc lập); Thấu cảm (Sinh viên phát triển lòng thấu cảm).

Chi tiết tầm nhìn, sứ mệnh của Nhà trường được công khai trên trang thông tin điện tử tại địa chỉ: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/tam-nhin-su-menh/>

7. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Luật	8380101	369/QĐ-ĐHTBD	11/11/2023	-	-	Trường tự chủ ban hành	2024	2024
2	Quản trị kinh doanh	8340101	341/QĐ-ĐHTBD	14/12/2024	-	-	Trường tự chủ ban hành	2025	2025

Đường link công khai đề án mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

8. Quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		90
2.1	Lĩnh vực Pháp Luật	838	90
2.1.1	Luật	8380101	90
B	ĐẠI HỌC		1694

9. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo và chương trình đào tạo:

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1	Trường Đại học Thái	Tháng 01/2022	- Đảm bảo chất lượng về chiến lược: 3.85	84/NQ-HĐKĐCLV	Đạt	14/4/2022	14/4/2027

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhân	
						Ngày cấp	Giá trị đến
	Bình Dương		- Đảm bảo chất lượng về chiến lược: 3.78 - Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng: 3.74 - Kết quả hoạt động: 3.73	ngày 19/3/2022			
2	Ngành Du lịch	Tháng 04/2023	82%	210/NQ-HĐKĐCLV ngày 24/9/2023	Đạt	30/10/2023	30/10/2028
3	Ngành Luật	Tháng 04/2023	82%	211/NQ-HĐKĐCLV ngày 24/9/2023	Đạt	30/10/2023	30/10/2028
4	Ngành Quản trị kinh doanh	Tháng 04/2023	84%	212/NQ-HĐKĐCLV ngày 24/9/2023	Đạt	30/10/2023	30/10/2028

Xem thêm tại phụ lục và đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/dam-bao-chat-luong/>

10. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang chủ của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

11. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang chủ của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

12. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở có tổ chức thi) trên trang chủ của CSĐT: Trường không tổ chức thi.

13. Đường link công khai Đề án tổ chức thi tuyển sinh (nếu cơ sở có tổ chức thi) trên trang chủ của CSĐT: Trường không tổ chức thi.

II. Tuyển sinh trình độ đào tạo thạc sĩ

1. Ngành tuyển sinh

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép
1	8380101	Luật	369/QĐ-ĐHTBD	11/11/2023	Trường tự chủ ban hành
2	8340101	Quản trị kinh doanh	341/QĐ-ĐHTBD	14/12/2024	Trường tự chủ ban hành

2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trên toàn quốc.

3. Phương thức tuyển sinh

Trường xét tuyển dựa trên điểm trung bình tích lũy ở bậc đại học.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Ghi chú
1	8380101	Luật	70	Định hướng ứng dụng
2	8340101	Quản trị kinh doanh	70	Định hướng ứng dụng

5. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh đợt 1: tháng 01 năm 2025.

Tuyển sinh đợt 2: tháng 03 năm 2025.

Tuyển sinh đợt 3: tháng 05 năm 2025.

Tuyển sinh đợt 4: tháng 07 năm 2025 (Nếu còn chỉ tiêu).

Tuyển sinh đợt 5: tháng 09 năm 2025 (Nếu còn chỉ tiêu).

Tuyển sinh đợt 6: tháng 11 năm 2025 (Nếu còn chỉ tiêu).

6. Phương thức tuyển sinh và hình thức tuyển sinh

Trường tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ theo phương thức xét tuyển với các yêu cầu về đối tượng, điều kiện dự tuyển như quy định tại Mục 7 dưới đây. Trong trường hợp số lượng thí sinh đủ điều kiện tham gia xét tuyển nhiều hơn chỉ tiêu tại cùng đợt tuyển sinh thì thứ tự ưu tiên xét tuyển lần lượt là: (1) Ưu tiên thí sinh có ngành xét tuyển phù hợp trước; trong trường hợp số thí sinh đủ điều kiện vẫn cao hơn chỉ tiêu thì áp dụng điều kiện (2) Ưu tiên thí sinh có điểm trung bình tích lũy ở bậc đại học cao hơn.

Trường tuyển sinh theo hình thức trực tiếp (trong trường hợp không thể tổ chức tuyển sinh trực tiếp do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, Nhà trường sẽ tổ chức hình thức tuyển sinh trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp với trực tuyến).

7. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

7.1. Điều kiện về văn bằng

(i) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

(ii) Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

Danh mục ngành phù hợp chuẩn đầu vào thạc sĩ Luật, Quản trị kinh doanh bao gồm:

Tên ngành	Mã ngành	Nhóm ngành phù hợp	
		Không cần bổ sung kiến thức	Cần bổ sung kiến thức
Luật	8380101	Pháp luật (738); An ninh, Quốc phòng (786)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714); Nhân văn (722); Khoa học xã hội và hành vi (731); Kinh doanh và quản lý (734); Dịch vụ xã hội (776); Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (781)
Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh (73401); Quản trị, quản lý (73404)	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm (73402); Kế toán – Kiểm toán (73403); Nhân văn (722); Khoa học xã hội và hành vi (731); Pháp luật (738); Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (781)

(*) Riêng đối với trường hợp cần bổ sung kiến thức thì phải hoàn thành việc bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển. Trường hợp tên ngành hoặc mã ngành tốt nghiệp của người đăng ký dự tuyển không cùng hệ thống danh mục hiện hành, hoặc không thuộc đối tượng quy định trên đây nhưng có ít nhất 03 năm kinh nghiệm hoặc đang làm việc có liên quan đến lĩnh vực pháp luật và quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh, kinh tế thì Hội đồng chuyên môn của Khoa quản lý ngành xem xét hồ sơ theo từng trường hợp cụ thể.

7.2. Điều kiện về ngoại ngữ

Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được minh chứng hợp pháp bằng một trong các điều kiện sau đây:

(i) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

(ii) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

(iii) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Trường hợp thí sinh chưa có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ quy định nêu trên, thí sinh sẽ tham dự kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào do Trường tổ chức với trình độ tương đương trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Trường hợp ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

8. Quy định về bổ sung kiến thức

Thí sinh tốt nghiệp đại học thuộc ngành gần và ngành khác với ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ phải học bổ sung kiến thức.

Danh mục ngành đúng và phù hợp chuẩn đầu vào ngành thạc sĩ Luật/Quản trị kinh doanh bao gồm:

Ngành đúng và phù hợp	Ngành khác
Nhóm ngành Luật	
Pháp Luật (738); An ninh, Quốc phòng (786)	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (714); Nhân văn (722); Khoa học xã hội và hành vi (731); Kinh doanh và quản lý (734); Dịch vụ xã hội (776); Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (781)
Nhóm ngành Kinh tế	
Kinh doanh (73401); Quản trị, quản lý (73404)	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm (73402); Kế toán – Kiểm toán (73403); Nhân văn (722); Khoa học xã hội và hành vi (731); Pháp Luật (738); Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (781)

Đối với trường hợp cần bổ sung kiến thức thì phải hoàn thành việc bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển. Danh mục môn học bổ sung kiến thức như sau:

Tên ngành	Mã ngành	Môn học
Luật	8380101	Nhà nước và pháp luật; Luật dân sự nhập môn; Luật hình sự nhập môn; Luật hiến pháp nhập môn; Luật kinh tế nhập môn; Luật hành chính và Tổ tụng hành chính.
Quản trị kinh doanh	8340101	Các nguyên lý của kinh tế học; Quản trị doanh nghiệp hiện đại; Marketing căn bản; Tài chính tiền tệ; Nguyên lý kế toán; Quản lý dự án.

9. Địa điểm tuyển sinh và đào tạo

Trường Đại học Thái Bình Dương, số 79 Mai Thị Đông, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

10. Hồ sơ dự tuyển

- Đơn đăng ký dự tuyển (theo mẫu);
- Sơ yếu lý lịch (theo mẫu);
- Bản sao (*) bằng đại học;
- Bản sao (*) bằng điểm đại học;
- Bản sao (*) Căn cước công dân;
- Bản sao (*) văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có);
- Bảng chính bảng điểm bổ sung kiến thức (nếu có);
- Bản sao (*) giấy tờ về đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Hai (02) ảnh thẻ 3×4 (ghi rõ họ tên, ngày sinh mặt sau ảnh).

* Lưu ý:

- Các bản sao phải có công chứng hoặc mang theo bản chính để đối chiếu.
- Thí sinh tải hồ sơ đăng ký dự tuyển tại địa chỉ website: <http://tbd.edu.vn/sdh>
- Nhà trường không hoàn trả lại hồ sơ sau khi nộp.

11. Lệ phí và học phí

- Lệ phí xét tuyển: 500,000 đồng/thí sinh.
- Lệ phí bổ sung kiến thức (nếu có): 740,000 đồng/tín chỉ. Tương đương 2,220,000 đồng/môn học.

(Số môn học cần bổ sung kiến thức được thông báo chậm nhất 10 ngày làm việc tính từ thời điểm thí sinh nộp đầy đủ hồ sơ dự tuyển theo quy định. Số môn học tối đa cần bổ sung kiến thức là 06 môn, tương đương 18 tín chỉ)

- Đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào do Nhà trường tổ chức (nếu có):
 - Lệ phí ôn tập : 1,000,000 đồng/thí sinh.
 - Lệ phí thi : 500,000 đồng/thí sinh.
- Lệ phí nhập học (khi trúng tuyển): 1,000,000 đồng/thí sinh.
- Học phí: 60,000,000 đồng/khóa học/60 tín chỉ. Dự kiến các đợt thu học phí, lệ phí như sau:

STT	Thời gian	Mức thu (đồng)
1	Khi nộp hồ sơ xét tuyển: - Lệ phí xét tuyển	500,000

STT	Thời gian	Mức thu (đồng)
	- Lệ phí ôn thi ngoại ngữ đầu vào (nếu có)	1,000,000
	- Lệ phí thi ngoại ngữ đầu vào (nếu có)	500,000
	- Lệ phí bổ sung kiến thức (theo thực tế số môn cần BSKT)	
2	Sau khi trúng tuyển: - Lệ phí nhập học - Học phí đợt 1	1,000,000 15,000,000
3	Học phí đợt 2 (Sau 03 tháng tính từ thời điểm trúng tuyển)	15,000,000
4	Học phí đợt 3 (Sau 06 tháng tính từ thời điểm trúng tuyển)	15,000,000
5	Học phí đợt 4 (Sau 09 tháng tính từ thời điểm trúng tuyển)	15,000,000

(*) Mức học phí nêu trên chưa tính giảm trừ nếu có áp dụng các chính sách học bổng, ưu đãi khác của Trường Đại học Thái Bình Dương.

(**) Nhà trường không hoàn lại phí, lệ phí trong bất kì trường hợp nào. Chi tiết quy định hoàn trả học phí, hồ sơ xem tại: <https://tbd.edu.vn/danh-muc/thong-bao/>

12. Điều kiện trúng tuyển

- Để được công nhận trúng tuyển, thí sinh phải đạt chuẩn về chuyên môn, đồng thời đạt chuẩn ngoại ngữ là Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (được quy định cụ thể tại Phụ lục 1 của Đề án này).

- Thí sinh dự tuyển trình độ thạc sĩ đạt chuẩn chuyên môn nhưng chưa đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định thì phải dự thi ngoại ngữ đầu vào và đạt chuẩn theo quy định của Nhà trường.

13. Cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

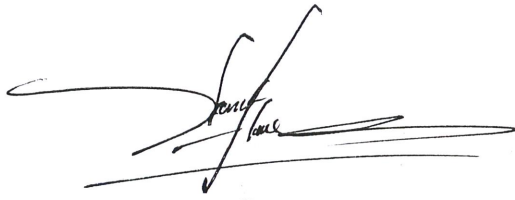
- Trường Đại học Thái Bình Dương cam kết thực hiện công tác tuyển sinh một cách công bằng, hợp pháp và đảm bảo quyền lợi cao nhất của thí sinh. Trong các trường hợp xảy ra các tình huống đặc biệt sẽ tuân thủ và giải quyết theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Nhà trường và các quy định pháp luật liên quan.

- Đối với các tình huống thí sinh có khiếu nại, thắc mắc: Ban Giám hiệu, thường trực Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường sẵn sàng đối thoại trực tiếp và giải quyết để đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh dự tuyển vào Trường.

14. Các quy định khác

Nhằm đảm bảo bảo mật thông tin xét tuyển của thí sinh, Nhà trường xây dựng hệ thống tra cứu kết quả xét tuyển tại địa chỉ <https://tbd.edu.vn/tra-cuu/>. Thí sinh sử dụng mã hồ sơ xét tuyển (được gửi qua SMS, Zalo, Email) gửi vào các đợt thông báo để tra cứu kết quả xét tuyển. Nhà trường sẽ xóa dữ liệu tra cứu kết quả xét tuyển vào ngày 31/12 hàng năm.

Cán bộ kê khai



Nguyễn Thành Hưng

Trưởng phòng

Phòng Tuyển sinh và Truyền thông

SĐT: 0961 660 009 | Email: hung.nt@tbd.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Đào Văn Đông





PHỤ LỤC 1

**VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ BẬC 3 THEO KHUNG NĂNG LỰC
NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM**

I. Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140 - 159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160 - 179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 - 159 Viết: 120 - 149	Nghe: 400 - 489 Đọc: 385 - 454 Nói: 160 - 179 Viết: 150 - 179
		Aptis	B1	B2
2	Tiếng Pháp	CIEP/Ailliance francaise diplomas	TCF: 300 - 399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400 - 499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест русскому я- зык	ТРКИ-1	ТРКИ-2

II. Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ

1. Các chứng chỉ tiếng Anh

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận				
		IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	Aptis
1	Educational Testing Service (ETS)		x	x		
2	British Council (BC)	x				x
3	International Development Program (IDP)	x				
4	Cambridge ESOL	x			x	

2. Một số ngoại ngữ khác

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Ngoại ngữ					
		Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
1	Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin	x					
2	Bộ Giáo dục Pháp		x				
3	Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD			x			
4	Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc				x		
5	Japan Foundation					x	
6	Viện Giáo dục Quốc tế quốc gia Hàn Quốc (NIIED)						x

III. Các trường hợp miễn thi ngoại ngữ

Người dự tuyển là công dân Việt Nam được miễn thi đánh giá năng lực ngoại ngữ khi đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ

quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

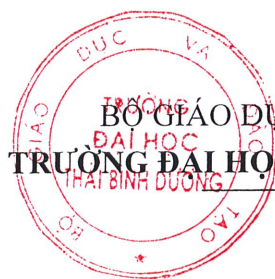
- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên thuộc các ngành ngôn ngữ nước ngoài là Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/đồ án/khóa luận) được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các CSĐT cấp trong thời gian không quá 02 năm có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ để dự tuyển chương trình đào tạo thạc sĩ và thí sinh đã có chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra khi tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học.

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Các chứng chỉ này có thời hạn 02 năm tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định ngoại ngữ của CSĐT (nếu có). Trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.



PHỤ LỤC 2

QUY MÔ ĐÀO TẠO, CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU

I. Quy mô đào tạo: Tính đến 31/12/2024

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		90
2.1	Lĩnh vực Pháp Luật	838	90
2.1.1	Luật	8380101	90
B	ĐẠI HỌC		1694

II. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (m^2): 132,034 (m^2).
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 434 (chỗ).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một người học chính quy: 13 m^2 .

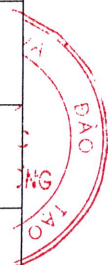
STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 250 chỗ	1	324.00
1.2	Phòng học từ 100 trở lên	2	288.00
1.3	Phòng học từ 25 - 75 chỗ	16	920.11
1.4	Số phòng học dưới 25 chỗ	1	36.00
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	00.00
1.6	Phòng hội đồng nhà trường	4	91.70

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.7	Phòng làm việc của Ban Giám hiệu	1	36.00
1.8	Phòng làm việc của các khoa và bộ môn trực thuộc trường	3	270.00
1.9	Phòng họp của cán bộ giảng dạy	2	162.00
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	848.11
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	7	13,474.12
	Tổng	42	16,450.04

2.2. Các thông tin khác

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1	Phòng thí nghiệm	Bàn thí nghiệm: 20 cái; Chậu rửa tay: 10 cái; Bảng di động: 02 cái; Máy chiếu, màn chiếu: 01 bộ; Ghế ngồi: 50 cái; Dụng cụ thí nghiệm: 25 bộ; Hệ thống âm thanh...	Ngành kinh tế, Ngành Luật, Ngành du lịch
2	Phòng thực hành công nghệ thông tin	Máy tính: 42 bộ; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Bảng viết 02 cái; Ghế ngồi: 50 cái; Hệ thống âm thanh; Thiết bị mạng internet...	Ngành công nghệ thông tin, Kế toán
3	Phòng thực hành ngoại ngữ	Máy tính: 52 bộ; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Bảng viết 02 cái; Ghế ngồi: 50 cái; Hệ thống âm thanh; Thiết bị mạng internet...	Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngành du lịch
4	Sảnh thực hành nghiệp vụ du lịch	Quầy lễ tân: 02 cái; Bộ ghế sofa tiếp đón: 03 bộ (06 món); Bảng di động: 02 cái; Máy tính: 04 bộ; Kệ tủ: 05 cái; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Âm thanh di động: 02 bộ...	Ngành du lịch và nhà hàng khách sạn
5	Khu sân tập và thi đấu thể thao	Sân tập các môn thể dục (bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, võ, điền kinh); Dụng cụ tập bóng bàn: 03 bộ; Dụng cụ tập bóng rổ:	Tất cả các ngành

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		02 bộ; Dụng cụ tập bóng chuyên: 02 bộ; Dụng cụ tập bóng đá: 02 bộ	
6	Hội trường, giảng đường loại 1	Số lượng 1	Tất cả các ngành
7	Giảng đường loại 2	Số lượng 2	Tất cả các ngành
8	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	Số lượng 12	Tất cả các ngành
9	Phòng học dưới 50 chỗ	Số lượng 5	Tất cả các ngành
10	Phòng học đa phương tiện	Số lượng 0	Tất cả các ngành
11	Phòng học ngoại ngữ	Số lượng 1	Tất cả các ngành
12	Phòng máy tính	Số lượng 2	Tất cả các ngành
13	Phòng thư viện	Số lượng 1	Tất cả các ngành





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3

ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY VÀ DUY TRÌ NGÀNH

I. Danh sách dự kiến giảng viên toàn thời gian giảng dạy trình độ thạc sĩ

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1.	Bùi Minh Trung	1958	GS	TS	Luật học		8380101	Luật
2.	Dương Thị Thu Hương	1987		TS	Luật học		8380101	Luật
3.	Nguyễn Thanh Mận	1959		TS	Luật		8380101	Luật
4.	Đặng Văn Khanh	1953		TS	Luật học		8380101	Luật
5.	Trần Công Trục	1943		TS	Luật học		8380101	Luật
6.	Phan Ngọc Hà	1976		TS	Luật		8380101	Luật
7.	Nguyễn Hữu Liêm	1955		TS	Luật học, Triết học		8380101	Luật
8.	Trần Trí Dũng	1979		TS	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		8380101	Luật
9.	Nguyễn Đình Thơ	1963		TS	Luật		8380101	Luật
10.	Nguyễn Mạnh Bình	1956		TS	Luật		8380101	Luật



STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
11.	Phạm Văn Huynh	1963	PGS	TS	Khoa học chính trị	x	8380101	Luật
12.	Ngô Hường	1953	PGS	TS	Kinh tế		8380101	Luật
13.	Trần Duy Hinh	1946	PGS	TS	PGS Văn hóa (TS Nghệ thuật học)		8380101	Luật
14.	Nguyễn Mạnh Hùng	1956		TS	Ngữ văn		8380101	Luật
15.	Phạm Vũ Lan Anh	1984		TS	Truyền thông đại chúng		8380101	Luật
16.	Cù Văn Trung	1989		TS	Chính trị học		8380101	Luật
17.	Trương Anh Tuấn	1978		TS	Ngôn ngữ văn tự học		8380101	Luật
18.	Vũ Minh Ngọc	1973		TS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		8380101	Luật
19.	Hà Văn Sinh	1957		TS	Giáo dục sư phạm về Ngôn ngữ Anh		8380101	Luật
20.	Đặng Trường Sơn	1966		TS	Khoa học máy tính		8380101	Luật
21.	Nguyễn Đức Thuận	1962		TS	Công nghệ thông tin		8380101	Luật
22.	Nguyễn Thanh Toại	1953		TS	Kinh tế		8380101	Luật
23.	Huỳnh Thanh Trang	1987		TS	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật		8380101	Luật
24.	Lê Nguyễn Hoàng Giang	1989		TS	Giáo dục		8380101	Luật
25.	Lưu Đức Trung	1984		TS	Khoa học máy tính		8380101	Luật
26.	Bùi Thị Lợi	1984		TS	Triết học	x	8380101	Luật

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
27.	Đỗ Thị Thanh Vinh	1962	PGS	TS	Quản trị kinh doanh		8340101	Quản trị kinh doanh
28.	Lê Thị Kiều Anh	1988		TS	Quản trị kinh doanh		8340101	Quản trị kinh doanh
29.	Văn Hữu Quang Nhật	1985		TS	Quản trị kinh doanh		8340101	Quản trị kinh doanh
30.	Hồ Thị Diệu Thu	1971		TS	Quản trị kinh doanh		8340101	Quản trị kinh doanh
31.	Nguyễn Khương	1975		TS	Quản trị kinh doanh		8340101	Quản trị kinh doanh
32.	Đinh Thị Thu Hà	1986		TS	Kinh tế		8340101	Quản trị kinh doanh
33.	Nguyễn Bá Hùng	1987		TS	Khoa học tri thức		8340101	Quản trị kinh doanh
34.	Nguyễn Thanh Toại	1953		TS	Kinh tế		8340101	Quản trị kinh doanh
35.	Ngô Hướng	1953	PGS	TS	Kinh tế		8340101	Quản trị kinh doanh
36.	Nguyễn Đức Thành	1977	PGS	TS	Kinh tế		8340101	Quản trị kinh doanh
37.	Phạm Thị Thanh Thủy	1981		TS	Kinh tế		8340101	Quản trị kinh doanh
38.	Phạm Văn Huynh	1963	PGS	TS	Khoa học chính trị		8340101	Quản trị kinh doanh
39.	Nguyễn Trùng Lập	1980		TS	Khoa học tri thức		8340101	Quản trị kinh doanh
40.	Đặng Trường Sơn	1966		TS	Khoa học máy tính		8340101	Quản trị kinh doanh
41.	Nguyễn Đức Thuần	1962		TS	Công nghệ thông tin		8340101	Quản trị kinh doanh
42.	Nguyễn Hữu Trọng	1955		TS	Toán đảm bảo cho tin		8340101	Quản trị kinh doanh
43.	Lưu Đức Trung	1984		TS	Khoa học máy tính		8340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
44.	Trần Duy Hình	1946	PGS	TS	PGS Văn hóa		8340101	Quản trị kinh doanh
45.	Nguyễn Mạnh Hùng	1956		TS	Ngữ văn		8340101	Quản trị kinh doanh
46.	Phạm Vũ Lan Anh	1984		TS	Truyền thông đại chúng		8340101	Quản trị kinh doanh
47.	Mai Thị Kiều Phụng	1966	PGS	TS	Ngôn ngữ học		8340101	Quản trị kinh doanh
48.	Trương Anh Tuấn	1966		TS	Ngôn ngữ văn tự học		8340101	Quản trị kinh doanh
49.	Lê Nguyễn Hoàng Giang	1989		TS	Giáo dục		8340101	Quản trị kinh doanh
50.	Vũ Minh Ngọc	1973		TS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		8340101	Quản trị kinh doanh
51.	Hà Văn Sinh	1957		TS	Giáo dục sư phạm về Ngôn ngữ Anh		8340101	Quản trị kinh doanh
52.	Bùi Thị Lợi	1984		TS	Triết học		8340101	Quản trị kinh doanh
Tổng số giảng viên toàn trường (*)		38						

II. Danh sách dự kiến giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ Thạc sĩ

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Môn giảng dạy	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
1.	Ngô Huy Cương	Nam	PGS	TS	Những vấn đề pháp lý nền tảng của luật tư	Luật	8380101	Luật
2.	Trương Hồ Hải	Nam	PGS	TS	Chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa	Luật	8380101	Luật

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Môn giảng dạy	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
3.	Phùng Trung Tập	Nam	PGS	TS	Luật tố tụng dân sự so sánh	Luật	8380101	Luật
4.	Trần Hữu Tráng	Nam	PGS	TS	Các chuyên đề nâng cao về luật hình sự	Luật	8380101	Luật
Tổng số giảng viên thỉnh giảng (*)		04						





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 4
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

Bao gồm các biểu mẫu được đính kèm sau đây:

1. Đơn đăng ký dự tuyển cao học
2. Sơ yếu lý lịch
3. Bảng tổng hợp: Hình ảnh học viên (3x4cm)



ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN CAO HỌC

Kính gửi: Hội đồng Tuyển sinh Trình độ Thạc sĩ năm 2025
Trường Đại học Thái Bình Dương

Tôi tên là: Nam ☐ Nữ ☐
Sinh ngày: Tại:
Số Căn cước công dân: Ngày cấp:
Nơi cấp:
Hộ khẩu thường trú:
.....
Chỗ ở hiện nay:
.....
Đối tượng ưu tiên: (Thương binh, Miền núi, Dân tộc)
Cơ quan công tác:
Ngày/tháng/năm bắt đầu công tác:
Điện thoại:
Email:
Tốt nghiệp Đại học:
- Trường:
- Ngành:
- Hệ đào tạo:
- Năm tốt nghiệp: Tốt nghiệp loại:
Chuyển đổi bổ túc kiến thức (nếu có)
Đăng ký dự tuyển Cao học chuyên ngành:
của Trường Đại học Thái Bình Dương.

Tôi xin cam đoan chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh và quá trình học tập.

Xin chân thành cảm ơn.

Khánh Hòa, ngày tháng năm 20...

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

LÝ LỊCH

(Dùng cho hồ sơ đăng ký xét tuyển cao học)

Hình 3x4

Đóng dấu giáp lai
của nơi thí sinh
đang làm việc;
hoặc nơi đăng ký
HKTT; hoặc nơi
tạm trú

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN:

Họ và tên:
Ngày sinh:/...../..... - Nơi sinh:
Dân tộc:- Tôn giáo:.....
Tên đơn vị công tác:
Bộ phận công tác (phòng, ban,...):.....
Chức vụ, nghề nghiệp:.....
Địa chỉ hộ khẩu thường trú (ghi rõ số nhà, thôn, ấp, đường, phường/xã; quận/huyện;
tỉnh/thành phố - ghi theo hộ khẩu):
.....
Địa chỉ tạm trú (nếu có):.....
Điện thoại di động: Địa chỉ email:
Đối tượng hưởng chính sách ưu tiên (Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên tại các địa
phương được quy định là Khu vực 1; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Con liệt sĩ; Người
dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên tại địa phương được quy định là Khu vực 1; Con đẻ của
người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng,
dị tật, suy giảm khả năng tự lực sinh hoạt, học tập – Xem mục 2.3 của Thông báo tuyển sinh):

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

II.1. BẬC HỌC ĐẠI HỌC:

- ☐ Trường tốt nghiệp (bậc đại học):.....
+ Loại hình đào tạo (Chính quy, Chuyên tu, VLVH, Mở rộng,...):.....
+ Thời gian đào tạo: từ đến- Nơi tốt nghiệp:.....
+ Ngành tốt nghiệp (ghi theo văn bằng):.....
+ Xếp hạng tốt nghiệp (Xuất sắc, Giỏi, Khá, Trung bình khá, Trung bình):
☐ Trường hợp đã được công nhận tốt nghiệp trong thời gian nhận bằng, cung cấp các thông tin:
+ Thông tin số Quyết định công nhận tốt nghiệp:
+ Ngày ký trên quyết định công nhận tốt nghiệp:

II.2. TRÊN ĐẠI HỌC (nếu có):

Trường tốt nghiệp:.....

Loại bằng cấp (thạc sĩ, tiến sĩ):.....

Ngày cấp: / / Ngành tốt nghiệp (ghi theo văn bằng):

.....

III. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP VÀ LÀM VIỆC CỦA BẢN THÂN

(ghi từ khi học đại học đến nay, nếu có đi làm cần ghi luôn nơi công tác):

Ngày, tháng, năm	Học tại trường đại học (viện, cơ sở đào tạo), nơi công tác tại đâu?	Thành tích học tập, làm việc (nếu có)
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		

IV. LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan các nội dung sau: (đánh dấu ✓ vào các ô vuông bên dưới)

- ☐ Tôi cam đoan có đủ sức khỏe để theo học chương trình đào tạo thạc sĩ.
- ☐ Tôi cam đoan hiện không bị thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự.
- ☐ Tôi cam đoan những lời khai trong Lý lịch này là đúng sự thật, nếu có điều gì sai trái tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khánh Hòa, ngày tháng năm 20.....

CƠ QUAN XÁC NHẬN

(Ký tên và đóng dấu của nơi thí sinh đang làm việc; hoặc nơi đăng ký HKTT; hoặc nơi tạm trú)

NGƯỜI KHAI LÝ LỊCH

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

TỔNG HỢP: HÌNH ẢNH HỌC VIÊN (3x4cm)

(Thí sinh dán ảnh vào phiếu này)

Họ và tên thí sinh:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Chuyên ngành dự tuyển:

Lưu ý: Ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh mặt sau ảnh trước khi dán vào phiếu.

